



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025



Tháng 8 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	10 - 40

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Thành viên (từ ngày 25/4/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/5/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2025)
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trí Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025



Số: 17/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 22/8/2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8.1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng công ty đã đầu tư vào các trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền. Các trái phiếu này được mua thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt, đơn vị đóng vai trò đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán và đại diện người sở hữu trái phiếu.

Theo các thỏa thuận, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã cam kết mua lại các lô trái phiếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu. Tuy nhiên, các cam kết này đã đến hạn trong khoảng thời gian từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023 nhưng chưa được thực hiện. Đến ngày 30/6/2025, mặc dù các lô trái phiếu đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt và đang chờ thống nhất phương án giải quyết.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
 Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346.991.866.019	344.126.779.734
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.881.180.925	35.857.406.384
1. Tiền	111		6.881.180.925	1.857.406.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	34.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		122.197.822.003	131.991.647.850
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	122.197.822.003	131.991.647.850
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.373.238.936	44.350.899.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	88.792.416.920	109.787.215.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.106.103.586	7.326.347.329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.2	1.400.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.1	4.923.036.272	4.114.414.428
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(82.848.317.842)	(78.877.078.524)
IV- Hàng tồn kho	140		156.907.054.471	126.470.094.585
1. Hàng tồn kho	141	11	156.907.054.471	126.470.094.585
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.632.569.684	5.456.731.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.075.698.512	1.009.164.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		397.687.288	282.519.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	4.159.183.884	4.165.047.644
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		610.948.057.252	639.494.122.529
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13.514.415.921	13.811.739.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	13.514.415.921	13.811.739.921
II- Tài sản cố định	220		487.241.939.009	511.972.869.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	482.224.756.054	506.675.185.953
- Nguyên giá	222		1.108.505.987.893	1.109.913.782.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(626.281.231.839)	(603.238.596.975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	5.017.182.955	5.297.683.423
- Nguyên giá	225		6.014.517.953	6.014.517.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(997.334.998)	(716.834.530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		161.564.443	161.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(161.564.443)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		612.732.593	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	612.732.593	-
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.945.053.766	40.183.812.772
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.3	44.746.554.966	44.746.554.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.3	585.750.000	585.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.4	(29.387.251.200)	(29.148.492.194)
V- Tài sản dài hạn khác	260		69.633.915.963	73.525.700.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	69.633.915.963	73.525.700.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		957.939.923.271	983.620.902.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		684.293.666.719	710.920.281.901
I- Nợ ngắn hạn	310		360.644.859.038	406.103.156.927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	86.164.590.370	90.967.655.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.157.074.570	2.235.278.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	5.531.713.229	2.096.739.948
4. Phải trả người lao động	314		13.213.385.282	11.072.042.111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.020.178.028	3.118.050.993
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.019.648.706	1.694.766.069
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	6.100.773.044	15.887.043.923
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	239.353.666.843	267.362.533.435
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.083.828.966	11.669.047.332
II- Nợ dài hạn	330		323.648.807.681	304.817.124.974
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.2	2.010.000.000	500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	321.638.807.681	304.317.124.974
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.646.256.552	272.700.620.362
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	273.646.256.552	272.700.620.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	87.858.258.370	87.858.258.370
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	(158.681.525.002)	(159.627.161.192)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(159.627.161.192)	(85.955.321.904)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		945.636.190	(73.671.839.288)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		957.939.923.271	983.620.902.263

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	431.899.340.708	361.781.652.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	569.083.359	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	431.330.257.349	361.781.652.094
4. Giá vốn hàng bán	11	26	387.468.184.140	377.239.700.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.862.073.209	(15.458.048.238)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.487.640.171	11.752.762.703
7. Chi phí tài chính	22	28	25.314.607.773	37.863.708.324
Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.608.748.334	17.768.639.289
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	8.781.643.804	6.518.206.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	17.467.693.861	31.034.759.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		785.767.942	(79.121.959.577)
11. Thu nhập khác	31	30	229.553.055	2.306.772.425
12. Chi phí khác	32	31	63.821.047	74.181.089
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		165.732.008	2.232.591.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		951.499.950	(76.889.368.241)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	5.863.760	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		945.636.190	(76.889.368.241)

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		951.499.950	(76.889.368.241)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,16	27.023.020.891	27.359.636.419
- Các khoản dự phòng	03		4.209.998.324	18.485.945.287
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.564.798.393	13.584.449.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28	(5.732.509.270)	(9.834.989.476)
- Chi phí lãi vay	06		13.608.748.334	17.768.639.289
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.625.556.622	(9.525.687.222)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.164.722.077	1.125.097.812
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.436.959.886)	54.060.652.484
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.114.688.126)	59.538.307.898
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.825.250.706	3.555.335.253
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.491.591.234)	(17.515.789.927)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.585.218.366)	(2.394.683.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.987.071.793	88.843.232.408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.516.790.456)	(1.136.894.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30	172.222.222	524.259.260
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(8.931.447.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.420.000.000	17.315.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.632.500.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.119.067.841	9.255.639.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.194.499.607	22.659.056.751
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		279.153.626.243	232.236.212.073
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(296.635.908.583)	(378.940.223.500)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(692.872.470)	(1.097.999.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.175.154.810)	(147.802.010.851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.006.416.590	(36.299.721.692)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	35.857.406.384	48.133.357.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.357.951	5.297.430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	44.881.180.925	11.838.932.802
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, ngõ 13, đường Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại tầng 8 tòa nhà Nam Hải Lake View, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười một ngày 05/5/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	
C Các công ty con			
1 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 508 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ	
2 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dùng động	hoạt
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vindh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Dệt may	
4 Công ty CP Dệt Hà Đông - Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	Dệt may	
5 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Dệt may	
D Các công ty liên doanh, liên kết			
1 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, phường Vindh Tuy, thành phố Hà Nội	Dùng động	hoạt

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

hường đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (25.910 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (26.270 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (26.270 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty và Công ty CP May Halotexco có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2025 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và Công ty CP Thời trang Hanosimex, số tiền lần lượt là 2.076.090.000 VND và 292.500.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2025 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2025 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty bao gồm máy móc, thiết bị có thời gian khấu hao từ 09 năm đến 15 năm.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê lại đất, chi phí giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, và chi phí khác. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê lại đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh dựa trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng. Trong đó: tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại địa chỉ Km12, quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026; tiền thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn II theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy Nghi Lộc, nhà máy Nam Đàn và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 86 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới phải trả và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ/ghi nhận vào doanh thu tương ứng theo thời gian.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Doanh thu gia công:**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, mệnh giá trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục liên hệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh số 4.5.3.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Tổng công ty âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	478.378.153	342.743.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.402.802.772	1.514.663.142
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	44.881.180.925	35.857.406.384

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn	4.923.036.272 (3.017.184.175)		4.114.414.428 (3.017.184.175)	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay, lãi trái phiếu	571.569.725	-	156.524.671	-
Tạm ứng	140.709.033	-	195.037.694	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	196.741.567	-	248.065.453	-
Phải thu khác	996.831.772	-	497.602.435	-
6.2 Dài hạn	13.514.415.921		13.811.739.921	
Ký cược, ký quỹ	3.660.619.197	-	3.660.619.197	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	9.853.796.724	-	10.151.120.724	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	88.792.416.920	109.787.215.837
Công ty TNHH Phúc Hà	9.737.872.723	7.942.525.517
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	9.434.906.456	8.751.106.456
Các khoản phải thu của khách hàng khác	69.619.637.741	93.093.583.864

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

8.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	122.197.822.003	122.197.822.003	131.991.647.850	131.991.647.850
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	607.822.003	607.822.003	581.647.850	581.647.850
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (**)	6.990.000.000	6.990.000.000	24.810.000.000	24.810.000.000

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 30/6/2025, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ như cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết.

(**) Khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, đến ngày 28/7/2025, Tổng công ty đã nhận được thanh toán toàn bộ số dư tại ngày 30/6/2025, số tiền là 6.990.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

8.2 Phải thu về cho vay

30/6/2025	01/01/2025
VND	VND
1.400.000.000	2.000.000.000
1.400.000.000	2.000.000.000

Ngắn hạn
Công ty Cổ phần May Halotexco

8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2025	01/01/2025
VND	VND
1.400.000.000	2.000.000.000
1.400.000.000	2.000.000.000

Đầu tư vào công ty con
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406		
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000		
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560		
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(14.887.299.369)	
Cộng				79.000.000.000	44.746.554.966	(16.137.299.369)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phường	24.000.000.000	(12.664.201.831)	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	18.000.000.000	(6.939.522.181)	
	6.000.000.000	(5.724.679.650)	

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

8.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Số dư đầu kỳ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Trích lập dự phòng	(29.148.492.194)	(54.911.784.430)
Hoàn nhập dự phòng	(446.306.616)	(8.684.030.504)
	207.547.610	5.632.500.000
Số dư cuối kỳ (*)	(29.387.251.200)	(57.963.314.934)

(*) Bao gồm dự phòng đầu tư vào công ty con, dự phòng đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và dự phòng đầu tư vào đơn vị khác chi tiết tại thuyết minh 8.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(78.877.078.524)	(62.373.655.959)
Trích lập dự phòng	(3.971.239.318)	(16.018.239.318)
Hoàn nhập dự phòng	-	55.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(82.848.317.842)	(78.336.895.277)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(5.211.133.667)	(4.892.211.102)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(3.017.184.175)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(74.620.000.000)	(70.427.500.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	115.572.676.819	32.724.358.977	135.722.676.819	56.845.598.295
Các khoản phải thu khách hàng	8.972.676.819	744.358.977	8.972.676.819	1.240.598.295
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.090.508.690</i>	<i>-</i>	<i>1.090.508.690</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	744.358.977	2.481.196.590	1.240.598.295
<i>Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.481.196.590</i>	<i>1.240.598.295</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.481.196.590</i>	<i>744.358.977</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Các khoản trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	106.600.000.000	31.980.000.000	126.750.000.000	55.605.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	6.900.000.000	23.000.000.000	6.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	23.000.000.000	6.900.000.000	23.000.000.000	6.900.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	15.780.000.000	52.600.000.000	26.300.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	52.600.000.000	26.300.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	52.600.000.000	15.780.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	4.800.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	16.000.000.000	8.000.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	16.000.000.000	4.800.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH No Va Thào Điền	15.000.000.000	4.500.000.000	15.000.000.000	7.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.000.000.000	7.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	4.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory	-	-	20.150.000.000	6.905.000.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	4.300.000.000	2.150.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.850.000.000	4.755.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	21.087.920.813	-	26.673.365.054	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.430.359.146	-	42.565.130.480	-
Công cụ, dụng cụ	109.710.850	-	101.019.100	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.173.232.919	-	8.543.209.193	-
Thành phẩm	56.105.830.743	-	48.587.370.758	-
Cộng	156.907.054.471	-	126.470.094.585	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.075.698.512	1.009.164.721
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	688.564.366	709.082.640
Chi phí sửa chữa, cải tạo	148.387.785	174.982.081
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.846.361	-
Các khoản khác	2.100.000	6.300.000
12.2 Dài hạn	69.633.915.963	73.525.700.460
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	3.697.500.000	6.307.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	55.947.000.199	56.840.960.257
Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	481.685.792	842.950.136
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.193.400.839	848.487.596
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	2.964.440.539	2.998.711.525
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	4.857.938.991	4.927.173.273
Chi phí khác	491.949.603	759.917.673

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	612.732.593	-
Xây dựng cơ bản	612.732.593	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	612.732.593	-

(*) Dự án Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex được đầu tư theo Tờ trình số 21/TTr-HĐQT ngày 26/4/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-HĐQT ngày 26/4/2023.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 6462/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội, điều chỉnh lần thứ 1: ngày 17/12/2024:

- Tên dự án: Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại số 458 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 346.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu tỷ đồng)
- Tiến độ thực hiện: Hoàn thành công trình vào Quý III/2026

Năm 2025, Tổng công ty tiếp tục triển khai các bước chuẩn bị đầu tư, triển khai thi công dự án.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2025	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2025	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 30/6/2025	-	-

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	6.014.517.953	6.014.517.953
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2025	6.014.517.953	6.014.517.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	716.834.530	716.834.530
Tăng trong kỳ	280.500.468	280.500.468
Khấu hao trong kỳ	280.500.468	280.500.468
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2025	997.334.998	997.334.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	5.297.683.423	5.297.683.423
Tại 30/6/2025	5.017.182.955	5.017.182.955

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ).

MẪU SỐ B09a - DN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	476.536.865.465	614.599.802.735	16.352.306.998	2.424.807.730	1.109.913.782.928
Tăng trong kỳ	649.629.630	1.738.460.894	-	-	2.388.090.524
Mua sắm	-	1.642.460.894	-	-	1.642.460.894
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	649.629.630	-	-	-	649.629.630
Tăng khác (*)	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Giảm trong kỳ	-	3.699.885.559	96.000.000	-	3.795.885.559
Thanh lý, nhượng bán	-	3.699.885.559	-	-	3.699.885.559
Giảm khác (*)	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Tại 30/6/2025	477.186.495.095	612.638.378.070	16.256.306.998	2.424.807.730	1.108.505.987.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	167.282.143.252	419.607.545.427	14.234.804.994	2.114.103.302	603.238.596.975
Tăng trong kỳ	8.218.114.833	18.126.364.114	425.124.102	68.917.374	26.838.520.423
Khấu hao trong kỳ	8.218.114.833	18.030.364.114	425.124.102	68.917.374	26.742.520.423
Tăng khác (*)	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Giảm trong kỳ	-	3.699.885.559	96.000.000	-	3.795.885.559
Thanh lý, nhượng bán	-	3.699.885.559	-	-	3.699.885.559
Giảm khác (*)	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Tại 30/6/2025	175.500.258.085	434.034.023.982	14.563.929.096	2.183.020.676	626.281.231.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	309.254.722.213	194.992.257.308	2.117.502.004	310.704.428	506.675.185.953
Tại 30/6/2025	301.686.237.010	178.604.354.088	1.692.377.902	241.787.054	482.224.756.054

(*) Tăng khác/Giảm khác là điều chỉnh phân loại giữa các nhóm tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 124.982.724.123 VND (tại ngày 01/01/2025 là 128.484.319.007 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 lần lượt là 905.922.736.619 VND và 421.470.952.441 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	86.164.590.370	86.164.590.370	90.967.655.048	90.967.655.048
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	62.348.481.557	62.348.481.557	72.114.027.112	72.114.027.112
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>62.348.481.557</i>	<i>62.348.481.557</i>	<i>72.114.027.112</i>	<i>72.114.027.112</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	23.816.108.813	23.816.108.813	18.853.627.936	18.853.627.936

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.093.748.874	11.447.235.224	8.535.220.567	5.005.763.531
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.818.058	17.818.058	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.164.916.677)	5.863.760	-	(4.159.052.917)
Thuế thu nhập cá nhân	2.860.107	586.633.511	587.468.623	2.024.995
Thuế tài nguyên	-	2.994.960	2.994.960	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	821.117.736	297.324.000	523.793.736
Các loại thuế khác	-	22.158.765	22.158.765	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	(2.068.307.696)	12.910.822.014	9.469.984.973	1.372.529.345

Trong đó:

18.1 Phải nộp	2.096.739.948	5.531.713.229
18.2 Phải thu	4.165.047.644	4.159.183.884

(*): Thuế nhà đất, tiền thuê đất thực nộp trong kỳ là tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	2.020.178.028	3.118.050.993
Lãi vay phải trả	721.573.361	292.036.778
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	364.190.467	1.090.755.070
Chi phí phải trả khác	934.414.200	1.735.259.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.019.648.706	1.694.766.069
Doanh thu nhận trước	2.019.648.706	1.694.766.069

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	6.100.773.044	15.887.043.923
Kinh phí công đoàn	1.187.145.014	10.976.083.357
Bảo hiểm y tế	-	928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.411.613.973	1.411.613.973
Cổ tức phải trả	3.080.309.010	3.080.309.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	421.705.047	419.036.655
21.2 Dài hạn	2.010.000.000	500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.010.000.000	500.000.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	239.353.666.843	267.362.533.435
Các khoản vay	237.967.921.903	265.976.788.495
Các khoản nợ thuê tài chính	1.385.744.940	1.385.744.940
22.2 Dài hạn	321.638.807.681	304.317.124.974
Các khoản vay	320.368.541.500	302.353.986.323
Các khoản nợ thuê tài chính	1.270.266.181	1.963.138.651

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2025			Trong kỳ			30/6/2025		
	VND			VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	267.362.533.435	267.362.533.435	299.319.914.461	327.328.781.053			239.353.666.843	239.353.666.843	
Vay ngắn hạn (USD)									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	113.377.452.300	113.377.452.300	208.077.000.582	147.331.008.402			174.123.444.480	174.123.444.480	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	296.851.000	-			296.851.000	296.851.000	
Vay ngắn hạn (VND)									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	85.268.532.408	85.268.532.408	70.659.351.695	127.984.228.729			27.943.655.374	27.943.655.374	
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)									
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	6.716.123.787	6.716.123.787	3.764.598.714	3.230.351.452			7.250.371.049	7.250.371.049	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	17.374.680.000	17.374.680.000	9.209.240.000	8.720.320.000			17.863.600.000	17.863.600.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	13.240.000.000	13.240.000.000	6.620.000.000	9.370.000.000			10.490.000.000	10.490.000.000	
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000			-	-	
Nợ thuê tài chính									
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [3]	1.385.744.940	1.385.744.940	692.872.470	692.872.470			1.385.744.940	1.385.744.940	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2025			Trong kỳ			30/6/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND

Vay dài hạn

Vay dài hạn (USD)

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	210.948.092.983	210.948.092.983		5.936.036.901	3.713.605.485		213.170.524.399	213.170.524.399
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	47.758.826.163	47.758.826.163		1.254.673.761	8.842.550.000		40.170.949.924	40.170.949.924

Vay dài hạn (VND)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]	43.647.067.177	43.647.067.177		-	6.620.000.000		37.027.067.177	37.027.067.177
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [4]	-	-		30.000.000.000	-		30.000.000.000	30.000.000.000

Nợ thuê tài chính

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [3]	1.963.138.651	1.963.138.651		-	692.872.470		1.270.266.181	1.270.266.181
---	---------------	---------------	--	---	-------------	--	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2025:

[1] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016, Công văn số 352/TĐDMVN-TCKT ngày 27/6/2024:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2025	: 8.390.593,66 USD tương đương 220.420.895.448 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 275.994,33 USD tương đương 7.250.371.049 VND

[2] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:

[2a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[2b] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc
Số dư tại ngày 30/6/2025 của 02 hợp đồng	: 2.209.156,83 USD tương đương 58.034.549.924 VND và 47.517.067.177 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	: 680.000,00 USD tương đương 17.863.600.000 VND và 10.490.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[3] Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

Hợp đồng số C230913312 ngày 21/9/2023:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 6.495.679.389 VND.
Trả trước	: 1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	: 5.196.543.511 VND.
Lãi suất	: 9,18%/năm.
Thời hạn	: 45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 64.956.794 VND.

[4] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023 và Phụ lục 01 - Hợp đồng vay tài sản gia hạn từ 08/4/2025 đến 08/7/2026:

Số tiền vay	: 30.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm.
Thời hạn vay	: 15 tháng kể từ ngày giải ngân.
Thời hạn trả lãi	: Thanh toán theo quý vào ngày cuối cùng của quý
Thời hạn trả gốc	: Ngày cuối cùng của thời hạn vay
Thời gian gia hạn	: Từ 08/4/2025 đến 08/7/2026
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Số dư tại ngày 30/6/2025	: 30.000.000.000 VND

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/6/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	1.587.428.568	201.683.628	1.385.744.940	1.656.577.240	270.832.300	1.385.744.940
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.333.652.463	63.386.282	1.270.266.181	2.110.079.579	146.940.928	1.963.138.651
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	355.972.512.549	35.603.971.049	144.432.717.899	175.935.823.601
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	325.972.512.549	35.603.971.049	114.432.717.899	175.935.823.601
Vay dài hạn Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Các khoản nợ thuê tài chính	2.656.011.121	1.385.744.940	1.270.266.181	-
Cộng	358.628.523.670	36.989.715.989	145.702.984.080	175.935.823.601
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	369.684.790.110	67.330.803.787	125.896.941.417	176.457.044.906
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	369.684.790.110	67.330.803.787	125.896.941.417	176.457.044.906
Các khoản nợ thuê tài chính	3.348.883.591	1.385.744.940	1.963.138.651	-
Cộng	373.033.673.701	68.716.548.727	127.860.080.068	176.457.044.906

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu kỳ	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(159.627.161.192)	136.932.000.000	272.700.620.362
Tăng trong kỳ	-	-	-	945.636.190	-	945.636.190
Lãi trong kỳ	-	-	-	945.636.190	-	945.636.190
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(158.681.525.002)	136.932.000.000	273.646.256.552

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Số đầu kỳ	(159.627.161.192)	(85.955.321.904)
Tăng trong kỳ	945.636.190	-
Lãi trong kỳ	945.636.190	-
Giảm trong kỳ	-	76.889.368.241
Lỗ trong kỳ	-	76.889.368.241
Số cuối kỳ	(158.681.525.002)	(162.844.690.145)
b. Cổ phiếu	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhận giữ hộ	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	63.118.735.271	37.700.891.712
Ngoại tệ các loại	30/6/2025	01/01/2025
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	-	238,80
Đô la Mỹ (USD)	211.295,00	7.161,83
Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Công ty CP Dệt Minh Khai	120.000.000	120.000.000
Cộng	222.351.582	222.351.582

25. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	431.899.340.708	361.781.652.094
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	410.783.428.062	345.945.179.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	21.115.912.646	15.836.472.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	569.083.359	-
Hàng bán bị trả lại	569.083.359	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	431.330.257.349	361.781.652.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	372.167.519.418	363.735.771.916
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	15.300.664.722	14.032.752.951
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(528.824.535)
Cộng	387.468.184.140	377.239.700.332

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	3.191.697.048	3.746.462.716
Lãi do bán khoản đầu tư	-	3.717.450.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.368.590.000	1.846.817.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.927.353.123	2.442.032.487
Cộng	8.487.640.171	11.752.762.703

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	13.608.748.334	17.768.639.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.467.100.433	17.043.538.531
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	238.759.006	3.051.530.504
Cộng	25.314.607.773	37.863.708.324

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
29.1 Chi phí bán hàng	8.781.643.804	6.518.206.095
Chi phí hoa hồng môi giới	807.797.046	2.250.298.137
Chi phí vận chuyển	4.522.305.259	2.512.091.550
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.451.541.499	1.755.816.408
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.467.693.861	31.034.759.623
Chi phí nhân công	6.963.735.189	7.472.761.086
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.532.719.354	7.598.759.219
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.971.239.318	15.963.239.318

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	172.222.222	524.259.260
Các khoản hỗ trợ nhận được	27.235.691	5.000.000
Các khoản được bồi thường	30.039.001	15.096.584
Tiền thưởng nhận được	-	175.324.674
Lãi chậm trả	-	618.000.000
Tiền thuế nhập khẩu được hoàn	-	805.972.996
Xử lý công nợ không phải trả	56.141	74.889
Các khoản khác		163.044.022
Cộng	229.553.055	2.306.772.425

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Các khoản bị phạt	11.622.903	3.958.152
Xử lý công nợ	7.401	265
Các khoản khác	52.190.743	70.222.672
Cộng	63.821.047	74.181.089

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.381.577.512	230.991.650.284
Chi phí nhân công	87.638.218.330	91.984.960.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.023.020.891	27.359.636.419
Chi phí khác	58.651.340.619	50.208.939.032
Chi phí dự phòng	3.971.239.318	15.963.239.318
Cộng	403.665.396.670	416.508.425.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	951.499.950	(76.889.368.241)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	286.335.032	14.305.107.186
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	100.000.000	105.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	11.622.903	3.958.152
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025	-	14.022.176.573
Chi phí không được trừ khác	174.712.129	173.972.461
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	3.419.290.750	1.846.817.500
Cổ tức được chia	2.368.590.000	1.846.817.500
Chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025	1.050.700.750	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(2.181.455.768)	(64.431.078.555)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	5.863.760	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	5.863.760	-

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2025 trả trong năm 2025 là 1.450.503.608 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 30/6/2025 là 1.567.660.708 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay là 719.299.721 VND và khoản trả trước phát sinh trong năm nay là 865.666.461 VND; không bao gồm khoản trả trước phát sinh năm trước là 730.966.843 VND và khoản chưa thanh toán năm nay là 242.032.000 VND.

Mã số 23 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác không bao gồm khoản lãi nhập gốc là 26.174.153 VND

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2025 thu trong năm 2025 là 156.524.671 VND và không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 30/6/2025 là 571.569.725 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 49.869.027.955 VND và khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/6/2025 là 7.487.970.925 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 49.869.027.955 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2025

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	893.136.770.675	53.429.900.499	946.566.671.174
Tài sản không phân bổ			11.438.052.097
Cộng			958.004.723.271
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	671.170.141.692	2.332.548.768	673.502.690.460
Nợ phải trả không phân bổ			10.855.776.259
Cộng			684.358.466.719

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	410.214.344.703	21.115.912.646	431.330.257.349
Giá vốn hàng bán	372.167.519.418	15.300.664.722	387.468.184.140
Chi phí không phân bổ			26.249.337.665
Doanh thu hoạt động tài chính			8.487.640.171
Chi phí tài chính			25.314.607.773
Lãi (lỗ) khác			165.732.008
Lợi nhuận trước thuế			951.499.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.863.760
Lợi nhuận sau thuế			945.636.190

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2025

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	939.202.578.178	44.418.324.085	983.620.902.263
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			983.620.902.263
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	709.061.900.881	1.858.381.020	710.920.281.901
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			710.920.281.901

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	345.945.179.677	15.836.472.417	361.781.652.094
Giá vốn hàng bán	363.206.947.381	14.032.752.951	377.239.700.332
Chi phí không phân bổ			37.552.965.718
Doanh thu hoạt động tài chính			11.752.762.703
Chi phí tài chính			37.863.708.324
Lãi (lỗ) khác			2.232.591.336
Lợi nhuận trước thuế			(76.889.368.241)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(76.889.368.241)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

